

# KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG NẾP MỚI CHO VÙNG PHÙ SA NGỌT CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ông Huỳnh Nguyệt Ánh, Lê Xuân Thái, Phạm Thị Phần và Nguyễn Thành Tâm<sup>1</sup>

## ABSTRACT

*Selection of glutinous rice varieties in alluvial soil is aimed to provide high quality, diverse and suitable with soil condition in the area. A range of experiments has been conducted in Can Tho, An Giang and Tien Giang provinces following IRRI method (1986) and controlled treatment of La Xanh and OM85 varieties. Results show that MTL666, MTL670, MTL677 and MTL680 are promising varieties since they have good quality like low amylose content, aroma and able to tolerant to blast, bacterial blight. These varieties are also giving high yield in two seasons in both alluvial zones in the Mekong Delta.*

**Keywords:** *breeding, yield, good quality, new glutinous rice variety, alluvial soil*

**Title:** *Results of selecting new glutinous rice varieties for alluvial soil in the Mekong Delta*

## TÓM TẮT

*Công tác chọn tạo giống nếp mới cho vùng phù sa ngọt nhằm mục đích cung ứng giống nếp chất lượng cao, đa dạng về chủng loại và phù hợp vùng sản xuất. Các thí nghiệm được thực hiện tại Cần Thơ, An Giang và Tiền Giang theo phương pháp IRRI (1986), sử dụng đối chứng là OM85 và nếp Lá Xanh. Kết quả cho thấy MTL666, MTL670, MTL677 và MTL680 được đánh giá triển vọng nhất do có phẩm chất ngon dẻo, có mùi thơm, chống chịu được bệnh cháy lá và cháy bìa lá, đạt tiềm năng suất cao ở cả hai mùa vụ thuộc vùng phù sa ngọt của đồng bằng sông Cửu Long.*

**Từ khóa:** *chọn tạo, năng suất, phẩm chất, giống nếp mới, phù sa ngọt*

## 1 GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có vùng sinh thái phù sa ngọt chiếm khoảng 1,1 triệu ha, đóng vai trò chủ yếu trong việc sản xuất gạo thơm và nếp cho xuất khẩu. Đây là vùng đất màu mỡ thuộc khu vực ven sông Tiền và sông Hậu, có các kênh đào nước ngọt bồi đắp phù sa quanh năm, chủ động tưới tiêu và không bị ảnh hưởng bởi phèn mặn (Nguyễn Ngọc Đệ, 2008).

Hiện nay ĐBSCL đã hình thành và ngày càng mở rộng các vùng chuyên canh nếp ở các tỉnh An Giang, Tiền Giang và Long An, nổi tiếng với các giống nếp Bè Chợ Gạo, nếp Phú Tân và nếp OM85. Tuy nhiên, do nguồn giống bị thoái hóa qua sản xuất và tình trạng khan hiếm về số lượng cũng như chủng loại giống nếp trong nhiều năm qua đã dẫn đến nguồn nông sản kém chất lượng. Do phẩm chất nếp không thuần cộng với chi phí giá thành cao do sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu bệnh, người nông dân sản xuất nếp đạt hiệu quả kinh tế chưa cao khi cung cấp nếp hàng hóa cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Trước tình hình cạnh tranh trên thị trường gạo quốc tế hiện nay, công tác chọn tạo giống mới

<sup>1</sup> Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

là vấn đề hết sức cấp thiết nhằm cung ứng giống nếp mới chất lượng cao, tăng tính đa dạng giống nếp cho vùng sản xuất phù sa ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long.

## **2 NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

- Quan sát sơ khởi và trắc nghiệm hậu kỳ các dòng lai nếp;
- So sánh năng suất và phẩm chất 18 giống nếp MTL tại địa điểm thuộc phù sa ngọt ĐBSCL;
- Sản xuất thử và đánh giá tính kháng sâu bệnh 13 giống nếp MTL tại các địa điểm thuộc phù sa ngọt ĐBSCL;
- Tuyển chọn giống nếp chất lượng cao cho vùng phù sa ngọt.

## **3 VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1 Vật liệu nghiên cứu**

Nguồn vật liệu thí nghiệm là các dòng lúa thuộc các tổ hợp L448, L449, L450 được lai tạo và chọn lọc tại Viện NC Phát triển ĐBSCL

- Tổ hợp lai L448 có nguồn gốc từ nếp Dừa/nếp Bè
- Tổ hợp lai L449 có nguồn gốc từ nếp Thái Lan/nếp Bè
- Tổ hợp lai L450 có nguồn gốc từ nếp LV3/nếp Thái Lan

Trong đó, nếp LV3 là giống đã từng được sản xuất tại An Giang, nếp Bè là giống nếp đang thích nghi tại vùng sản xuất nếp Chợ Gạo-Tiền Giang. Nếp Dừa từ Ngân hàng gen Viện NC Phát triển ĐBSCL và nếp Thái Lan (nhập nội) thuộc giống nếp thơm.

### **3.2 Phương pháp nghiên cứu**

#### *3.2.1 Bố trí thí nghiệm*

Thí nghiệm ngoài đồng được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại, sử dụng hai giống nếp Lá Xanh và OM85 làm giống đối chứng năng suất.

Thí nghiệm trong phòng được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại đối với các chỉ tiêu phẩm chất hạt.

#### *3.2.2 Phương pháp thực hiện thí nghiệm*

Đề tài được thực hiện trong thời gian 2009-2010 tại các địa điểm và phương pháp thực hiện như sau:

<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm thí nghiệm</b>	<b>Phương pháp thực hiện</b>
<b>1. Giai đoạn quan sát sơ khởi và trắc nghiệm hậu kỳ</b>	- Ruộng thực nghiệm Viện NC Phát triển ĐBSCL-Đại học Cần Thơ	Thu thập các chỉ tiêu (IRRI, 1986) - Thời gian sinh trưởng, chiều cao cây - Chỉ tiêu về đặc tính hình thái - Chỉ tiêu về năng suất và thành phần năng suất
<b>2. So sánh năng suất 18 giống lúa nếp</b>	- Viện NC Phát triển ĐBSCL-Đại học Cần Thơ - Trại Giống Bình Đức- An Giang - Trại Giống Vĩnh Hựu- Tiền Giang	Thu thập các chỉ tiêu (IRRI, 1986) - Năng suất thực tế - Số bông trên đơn vị diện tích - Số hạt trên bông - Tỷ lệ hạt chắc - Trọng lượng 1000 hạt
<b>3. Đánh giá phẩm chất 18 giống lúa nếp</b>	- Phòng thí nghiệm Sinh Hóa Viện NC Phát triển ĐBSCL-Đại học Cần Thơ - Phòng thí nghiệm Di truyền Giống Nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng-Đại học Cần Thơ	Phân tích các chỉ tiêu trong phòng - Phẩm chất xay chà (IRRI, 1986) - Kích thước hạt gạo (FAO, 1999) - Độ bạc bụng (FAO, 1999) - Hàm lượng amylose (Juliano, 1993) - Hàm lượng protein - Mùi thơm (IRRI, 1986)
<b>3. Sản xuất thử và đánh giá tính chống chịu sâu bệnh 13 giống nếp</b>	- Viện NC Phát triển ĐBSCL-Đại học Cần Thơ - Trại Giống Bình Đức- An Giang - Trại Giống Vĩnh Hựu- Tiền Giang	- Năng suất thực tế (IRRI, 1986) - Tính chống chịu cháy lá trên nương mạ (IRRI, 1986) - Tính chống chịu rầy nâu trong nhà lưới (IRRI, 1986) - Tính chống chịu bệnh cháy bìa lá trong nhà lưới (IRRI, 1986)

### 3.3 Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng phần mềm Excel để xử lý số liệu thô và phần mềm SPSS để phân tích thống kê số liệu thí nghiệm.

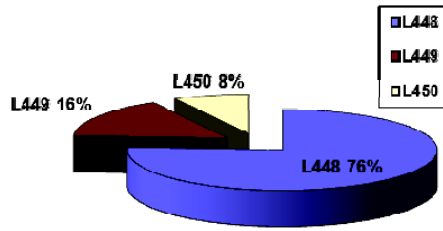
Dùng phép thử F để xác định sự khác biệt giữa các giống, giữa các địa điểm, tương tác giữa giống và địa điểm.

Dùng phép thử Duncan để so sánh số liệu trung bình giữa các giống.

## 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1 Tuyển chọn các dòng nếp giai đoạn Sơ khởi và Hậu kỳ

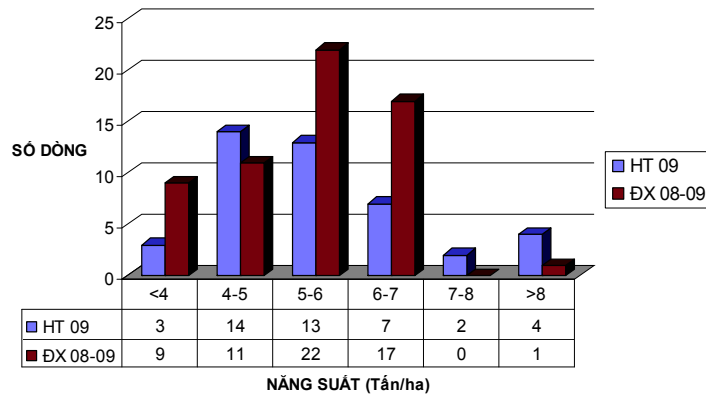
Vật liệu thí nghiệm là 64 dòng nếp nội địa thuộc tổ hợp lai nếp L448, L449, L450. Trong đó, L448 chiếm ưu thế với số dòng đạt 76% trong bộ giống nếp (Hình 1). Đây là tổ hợp lai giữa nếp Dừa, một giống nếp thơm ngắn ngày địa phương đang tồn trữ tại Ngân hàng Gen Viện NC Phát triển ĐBSCL và nếp Bè Tiền Giang.



**Hình 1:** Tỷ lệ phân bố tổ hợp lai của nguồn gốc 64 dòng nếp thí nghiệm hậu kỳ

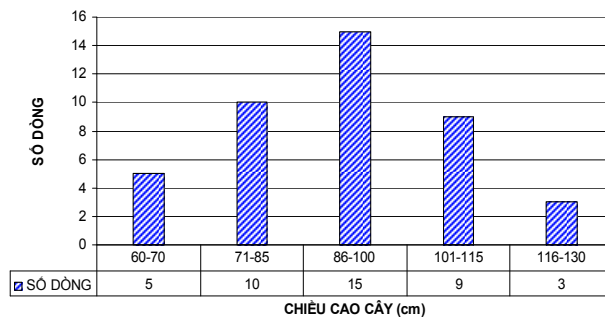
Ghi chú: L448: Nếp Dừa/Nếp Bè, L449: Nếp Thái/Nếp Bè, L450: LV3/Nếp Thái

Năng suất của các dòng nếp này trong vụ Đông Xuân 2008-2009 dao động từ 2,74-8,01 tấn/ha và vụ Hè Thu 2009 dao động từ 3,33-8,34 tấn/ha. Các dòng số 2, 8, 9 10, 12, 13, 15, 17, 28, 29, 48, 60, 61, 62 cho năng suất trung bình của cả hai vụ tương đối cao (>4,5 tấn/ha) và được thể hiện ở hình 2.



**Hình 2:** Sự phân bố theo năng suất của 64 dòng nếp thí nghiệm vụ Đông Xuân 2008-2009 và Hè Thu 2009

Thời gian sinh trưởng biến động từ 90-110 ngày vụ Đông Xuân và 90-113 ngày vụ Hè Thu. Chiều cao cây của 64 dòng nếp thí nghiệm được thể hiện ở hình 3 cho thấy phần lớn các dòng nếp có chiều cao cây tập trung trong khoảng từ 71-115cm. Đây là những dòng nếp có thời gian sinh trưởng và chiều cao phù hợp với các vùng canh tác hai hoặc ba vụ lúa ở ĐBSCL.



**Hình 3:** Sự phân bố theo chiều cao cây của 64 dòng nếp thí nghiệm

Qua phân tích năng suất thực tế, thời gian sinh trưởng, chiều cao cây và đặc điểm hình thái của 64 dòng nếp trên, có 16 dòng nếp triển vọng được chọn lọc (Bảng 1). Các dòng nếp này có chiều cao lý tưởng (78-138 cm), thời gian sinh trưởng ngắn ngày (96-102 ngày), ít nhiễm sâu bệnh ngoài đồng và năng suất cao (>4,5 tấn/ha trong vụ Đông Xuân và >4,1 tấn/ha trong vụ Hè Thu). Các dòng nếp này được đặt tên MTL theo quy định của Bộ môn Tài nguyên Cây trồng, Viện NC Phát triển ĐBSCL và được so sánh năng suất, sử dụng hai giống nếp đối chứng là Lá Xanh và OM85.

**Bảng 1: Năng suất các dòng nếp được chọn cho So sánh năng suất Đông Xuân 2009-2010**

STT	Tên giống	Nguồn gốc	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Năng suất (tấn/ha)	
					Đông Xuân	Hè Thu
1	MTL666	L448-1-1-1-2-2-1-2	99	100	5,88	5,29
2	MTL667	L448-1-1-1-7-1-3-1	96	101	5,57	8,01
3	MTL668	L448-1-1-1-7-2-1-1	96	98	6,11	5,83
4	MTL669	L448-1-1-1-7-2-2-1	96	98	5,99	5,47
5	MTL670	L448-1-1-2-2-3-1-1	96	83	6,53	5,98
6	MTL671	L448-1-1-2-2-3-1-3	97	89	4,98	5,03
7	MTL672	L448-1-1-2-5-1-1-1	98	87	6,87	6,13
8	MTL673	L448-1-1-2-8-1-1-2	98	88	5,46	4,80
9	MTL674	L448-1-2-3-1-1-3-7	96	94	4,48	5,17
10	MTL675	L448-1-3-2-6-1-2-1	98	86	5,43	4,07
11	MTL676	L449-2-2-6-2-3-1-3	98	95	8,34	4,51
12	MTL677	L448-1-1-1-7-2-7-1	96	96	6,27	4,05
13	MTL678	L448-1-2-2-3-1-3	96	78	5,83	4,20
14	MTL679	L450-1-5-2-2-2-2-2	97	89	5,70	-
15	MTL680	L448-1-1-1-5-13-1	101	87	-	7,25
16	MTL681	L448-1-1-1-7-1-3-2	101	137	5,55	7,87
<b>Trung bình</b>			<b>98</b>	<b>95</b>	<b>5,96</b>	<b>5,48</b>
<b>CV(%)</b>			<b>1,95</b>	<b>12,4</b>	<b>0,91</b>	<b>1,05</b>

Ghi chú: L448: Nếp Dừa/Nếp Bè, L449: Nếp Thái/Nếp Bè, L450: LV3/Nếp Thái

#### 4.2 Kết quả chọn giống nếp giai đoạn So sánh năng suất

Thí nghiệm được thực hiện vào vụ Đông Xuân 2009-2010 tại ba địa điểm Trại Giống Bình Đức-An Giang, Trại Giống Vĩnh Hựu-Tiền Giang và Nông trại Khu II-Đại học Cần Thơ.

##### 4.2.1 Năng suất thực tế của 18 giống nếp MTL

Kết quả năng suất thực tế tại ba địa điểm được trình bày ở bảng 2. Năng suất thực tế các giống nếp biến động trong khoảng 4,59-6,45 tấn/ha ở ba điểm thí nghiệm, trung bình được ghi nhận là 5,55 tấn/ha. Điểm thí nghiệm An Giang (4,45 – 7,45 tấn/ha) và Cần Thơ (4,41 – 8,01 tấn/ha) cho năng suất thực tế trung bình cao hơn và có độ biến thiên năng suất rộng hơn điểm thí nghiệm Tiền Giang. Các giống nếp MTL666, MTL667, MTL668, MTL669, MTL670, MTL671, MTL677, MTL678, MTL679, MTL680, MTL681 và nếp Lá Xanh có năng suất trung bình ở ba địa điểm cao hơn 5,5 tấn/ha.

##### 4.2.2 Phẩm chất gạo của 18 giống nếp MTL

###### Tỷ lệ xay chà

Tỷ lệ gạo lức thể hiện khả năng tích lũy chất khô của hạt ở giai đoạn vào chác. Kết quả cho thấy tỷ lệ gạo lức của các giống nếp thí nghiệm khá cao, biến thiên từ 96

77,6-80%, trung bình được ghi nhận là 78,55%. Trong đó, giống OM85 có tỷ lệ gạo lức cao nhất (80%), kế đến là giống MTL674 và nếp Lá Xanh (79,05%). Phần lớn các giống nếp còn lại có tỷ lệ gạo lức tương đương nhau và dao động từ 77,75% đến 78,8%. Đa số các giống nếp trong thí nghiệm có tỷ lệ gạo nguyên thuộc nhóm tốt. Các giống có tỷ lệ gạo nguyên đặc biệt tốt (>57%) là MTL666, MTL667, MTL669, MTL671, MTL680, MTL681, và OM85.

**Kích thước hạt gạo nếp**

Kết quả phân tích thống kê Bảng 3 cho thấy giống nếp MTL672 và MTL673 có hạt gạo dài nhất và khác biệt có ý nghĩa so với hai giống đối chứng OM85 và nếp Lá Xanh. Các giống MTL671, MTL674, MTL676, MTL679 có chiều dài hạt gạo tương đương hai giống nếp đối chứng. Phần lớn các giống nếp còn lại có chiều dài hạt gạo trung bình.

**Hàm lượng dinh dưỡng và phẩm chất cơm**

Kết quả phân tích thống kê (Bảng 3) cho thấy hàm lượng protein các giống dao động từ 6,32 đến 9,15%, trung bình được ghi nhận là 7,17%, khác biệt nhau ở mức ý nghĩa 1%. Trong đó, giống MTL666 có hàm lượng protein cao nhất (9,15%), kế đến là MTL668, MTL671, MTL675, MTL676, MTL677, MTL679 với hàm lượng protein tương đương giống OM85 (8,24%). Các giống nếp còn lại có hàm lượng protein dao động từ 7,11% đến 7,40%.

Hàm lượng amylose của các giống nếp được phân tích cũng thể hiện sự khác biệt. Đặc biệt, các giống có hàm lượng amylose thấp là MTL666, MTL673, MTL677, MTL679, MTL680, và nếp Lá Xanh (Bảng 3).

**Bảng 2: Năng suất thực tế của 18 giống nếp ở ba điểm thí nghiệm vụ Đông Xuân 2009-1010**

TT	Tên Giống	Năng suất thực tế (tấn/ha)			Trung bình
		An Giang	Cần Thơ	Tiền Giang	
1	MTL666	7,45 a	7,66 ab	3,20 g	6,10 ab
2	MTL667	7,41 a	6,73 a-d	4,20 e	6,11 ab
3	MTL668	7,08 a	5,03 f-h	5,20 b	5,77 ab
4	MTL669	6,13 bc	6,05 c-g	4,60 cd	5,59 ab
5	MTL670	5,76 b-f	5,43 d-h	5,20 b	5,50 ab
6	MTL671	6,03 bcd	5,19 e-h	5,60 a	5,61 ab
7	MTL672	5,19 efg	5,17 e-h	3,60 f	4,65 b
8	MTL673	5,14 fg	5,90 c-h	4,20 e	5,08 ab
9	MTL674	5,17 efg	4,41 h	4,20 e	4,59 b
10	MTL675	4,89 gh	5,44 d-h	4,70 c	5,01 ab
11	MTL676	6,03 bcd	4,65 gh	4,40 de	5,03 ab
12	MTL677	6,25 b	5,68 d-h	5,20 b	5,71 ab
13	MTL678	4,45 h	6,52 b-f	5,70 a	5,56 ab
14	MTL679	5,55 c-g	8,01 a	5,80 a	6,45 a
15	MTL680	5,84 b-e	6,89 a-d	5,20 b	5,98 ab
16	MTL681	5,64 b-f	6,72 a-d	5,20 b	5,85 ab
17	Nếp Lá Xanh	5,18 efg	7,35 abc	5,20 b	5,91 ab
18	OM85	5,38 d-g	6,66 a-e	4,20 e	5,41 ab
<b>Trung Bình</b>		<b>5,81</b>	<b>6,08</b>	<b>4,76</b>	<b>5,55</b>
<b>F</b>		<b>**</b>	<b>**</b>	<b>*</b>	<b>ns</b>
<b>CV (%)</b>		<b>6,2</b>	<b>12,81</b>	<b>3,2</b>	<b>15,75</b>

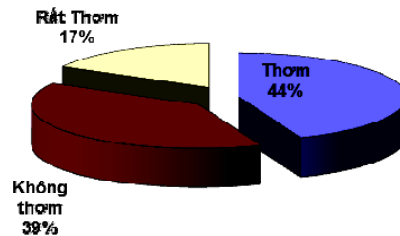
- Trong cùng một cột, những số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê theo phép thử Duncan... Dấu \*: khác biệt có ý nghĩa ở mức 5%; \*\*: khác biệt có ý nghĩa ở mức 1%; ns : khác biệt không có ý nghĩa - NSTT: năng suất thực tế

**Bảng 3: Các đặc tính phẩm chất hạt của 18 giống nếp MTL**

TT	Tên giống	Các đặc tính phẩm chất hạt nếp				Mùi thơm
		% gạo nguyên	Dài hạt (mm)	Protein (%)	Amylose (%)	
1	MTL666	64,00	5,55 i	9,15 a	2,72 ij	Thơm
2	MTL667	57,28	5,69 f-i	7,40 c	5,05 b	Thơm
3	MTL668	56,80	5,67 ghi	8,28 b	3,50 g	Không
4	MTL669	57,98	5,70 e-h	6,32 d	5,00 b	Không
5	MTL670	54,76	5,86 d	7,22 c	4,33 d-e	Rất thơm
6	MTL671	57,59	6,03 bc	8,08 b	4,48 c-d	Thơm
7	MTL672	56,27	6,55 a	6,45 d	4,16 e	Thơm
8	MTL673	45,85	6,60 a	7,21 c	2,53 jkl	Không
9	MTL674	52,59	6,05 bc	7,15 c	5,39 a	Thơm
10	MTL675	53,73	5,83 def	8,38 b	4,57 c	Rất thơm
11	MTL676	53,57	6,18 b	8,09 b	4,36 cde	Rất thơm
12	MTL677	57,00	5,60 hi	8,09 b	2,10 n	Thơm
13	MTL678	47,93	5,85 de	7,25 c	3,16 h	Thơm
14	MTL679	54,77	6,02 c	8,18 b	2,29 m-n	Không
15	MTL680	59,38	5,62 ghi	7,25 c	2,68 ijk	Không
16	MTL681	60,57	5,75 d-g	7,25 c	3,75 f	Không
17	Lá Xanh	44,46	6,13 bc	7,11 c	2,90 i	Thơm
18	OM85	62,94	6,17 bc	8,24 b	3,37 g-h	Không
<b>Trung Bình</b>		<b>78,55</b>	<b>55,41</b>	<b>7,17</b>	<b>3,69</b>	
<b>CV (%)</b>		<b>0,54</b>	<b>5,29</b>	<b>3,5</b>	<b>3,6</b>	

Chú thích: Trong cùng một cột, những số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê theo phép thử Duncan. Dấu \*\*: khác biệt có ý nghĩa ở mức 1%

Tính thơm của nếp được đánh giá định tính theo IRRI (1986). Mùi thơm của các giống nếp thí nghiệm được thể hiện ở Bảng 5 cho thấy các giống MTL670, MTL675, MTL676 có đặc tính rất thơm, chiếm tỷ lệ 17%, các giống nếp MTL666, MTL667, MTL671, MTL672, MTL674, MTL677, MTL678 và giống đối chứng Lá Xanh được xếp vào loại giống nếp thơm chiếm 44,4%. Các giống nếp còn lại có đặc tính không thơm chiếm 39% (Hình 6).



**Hình 6: Tỷ lệ phần trăm theo mùi thơm của các giống nếp thí nghiệm**

Tóm lại, qua phân tích các chỉ tiêu thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, tính chống chịu sâu bệnh và tổng hợp năng suất thực tế, phẩm chất hạt gạo của các giống nếp tại ba điểm thí nghiệm, các giống nếp được chọn là MTL666, MTL667, MTL668, MTL669, MTL670, MTL671, MTL675, MTL676, MTL677, MTL680, MTL681. Các giống nếp này tiếp tục được đưa vào giai đoạn sản xuất thử.

### 4.3 Kết quả chọn giống nếp giai đoạn Sản xuất thử

#### 4.3.1 Tính chống chịu sâu bệnh

Vùng phù sa chủ động tưới tiêu ở ĐBSCL thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng phát triển nhưng cũng dễ tạo điều kiện cho sâu bệnh phát sinh và gây hại, nhất là đối với giống nếp. Đánh giá mức độ sâu bệnh hại (rầy nâu, cháy lá và cháy bìa lá) là một thực tiễn quan trọng để phát hiện tính chống chịu để phòng trừ sâu bệnh kịp thời và bảo toàn năng suất.

Kết quả đánh giá cho thấy phần lớn các giống nếp nhiễm bệnh cháy bìa lá ở cấp độ nhẹ và chống chịu được bệnh cháy lá trên nương mạ. Tất cả các giống nếp đều nhiễm rầy nâu cấp 9 (Bảng 4).

**Bảng 4: Tính chống chịu sâu bệnh của 13 giống nếp Sản xuất thử**

TT	Tên Giống	Tính chống chịu sâu bệnh (cấp)		
		Rầy nâu	Cháy bìa lá	Cháy lá
1	MTL666	9	1	1
2	MTL667	9	1	3
3	MTL668	9	1	3
4	MTL669	9	1	2
5	MTL670	9	5	4
6	MTL671	9	3	3
7	MTL675	9	5	1
8	MTL676	9	1	2
9	MTL677	9	5	4
10	MTL680	9	3	1
11	MTL681	9	1	3
12	Nếp Lá Xanh	9	1	3
13	OM85	9	3	2
<b>Trung bình</b>		<b>9</b>	<b>3</b>	<b>2,7</b>
<b>Độ lệch</b>		<b>0</b>	<b>1,94</b>	<b>1,13</b>

*Rầy nâu: thử nghiệm trong hộp mạ tại Tiền Giang*

*Cháy lá: thử nghiệm trên nương mạ tại Cần Thơ*

*Cháy bìa lá: thử nghiệm trong nhà lưới tại An Giang*

#### 4.3.2 Năng suất thực tế sản xuất thử

Phân tích chỉ tiêu năng suất các giống lúa được sản xuất thử vào vụ Hè Thu 2010 ở bảng 5 cho thấy khác biệt có ý nghĩa giữa các giống, giữa địa điểm và tương tác giống địa điểm. Năng suất trung bình các giống nếp khác biệt có ý nghĩa 5%. Giống MTL680 và MTL675 có năng suất cao hơn và khác biệt có ý nghĩa so với giống nếp Lá Xanh. Các giống nếp MTL666, MTL667, MTL670, MTL671, MTL677, MTL681 có năng suất cao (>4,2 tấn/ha) tương đương giống OM85. Hai giống MTL668 và MTL676 tỏ ra không thích nghi với vùng phù sa ngọt với năng suất trung bình thấp hơn 4 tấn/ha trong vụ Hè Thu.

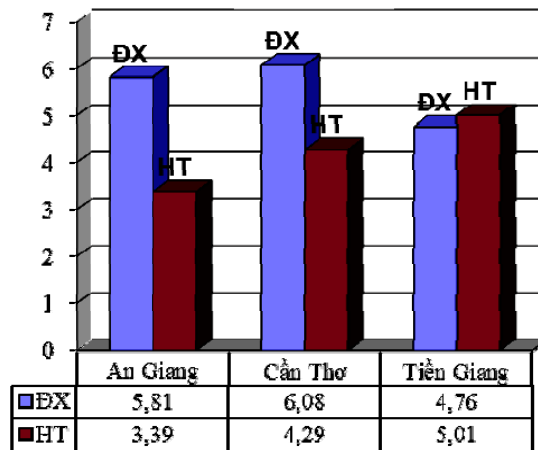


**Bảng 5: Năng suất thực tế của các giống nếp ở 3 điểm vụ Hè Thu năm 2010**

TT	Tên giống	Năng suất thực tế (tấn/ha)			
		An Giang	Cần Thơ	Tiền Giang	Trung bình
1	MTL666	3,39 ab	4,94 ab	5,00 c	4,44 abc
2	MTL667	3,42 ab	4,57 bc	4,73 d	4,24 a-d
3	MTL668	3,39 ab	4,46 c	3,87 e	3,80 d
4	MTL669	3,52 ab	3,95 e	4,60 d	4,02 bcd
5	MTL670	3,17 b	4,16 cde	5,53 ab	4,21 a-d
6	MTL671	3,65 ab	3,79 e	5,67 ab	4,42 abc
7	MTL675	3,93 a	4,39 cd	5,07 c	4,46 ab
8	MTL676	3,67 b	3,89 e	4,07 e	3,95 cd
9	MTL677	3,54 ab	4,45 c	5,13 c	4,37 abc
10	MTL680	3,36 ab	4,99 a	5,07 c	4,52 a
11	MTL681	3,17 b	4,44 c	5,20 c	4,27 a-d
12	Nếp Lá Xanh	2,43 c	3,74 e	5,73 a	3,97 cd
13	OM85	3,43 ab	3,99 de	5,47 b	4,30 abc
<b>Trung Bình</b>		<b>3,39</b>	<b>4,29</b>	<b>5,01</b>	<b>4,23</b>
<b>CV (%)</b>		<b>9,15</b>	<b>5,37</b>	<b>2,82</b>	<b>10,51</b>
<b>F giống</b>		*	**	**	*
<b>F địa điểm</b>		**	<b>Giống x Địa điểm</b>		**

Trong cùng một cột, những số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê theo phép thử Duncan. Dấu \*: khác biệt có ý nghĩa ở mức 5%; \*\*: khác biệt có ý nghĩa ở mức 1%

Hình 7 thể hiện năng suất của bộ giống nếp ở cả ba địa điểm qua hai mùa vụ Đông Xuân và Hè Thu. Sự chênh lệch năng suất trung bình khác biệt trong hai mùa vụ ở hai địa điểm Cần Thơ và An Giang. Ở Tiền Giang, sự chênh lệch năng suất rất nhỏ và không khác biệt.



**Hình 7: Năng suất bình quân của bộ giống ở 3 địa điểm qua 2 mùa vụ**

Qua phân tích năng suất thực tế của thí nghiệm Sản xuất thử, những giống nếp MTL666, MTL667, MTL670, MTL671, MTL675, MTL677, MTL680, MTL681 phù hợp với điều kiện canh tác của vùng phù sa ngọt ở ĐBSCL.

## 5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 5.1 Kết luận

Kết quả các thí nghiệm Hậu kỳ, So sánh năng suất, Sản xuất thử các giống nếp ở các địa điểm An Giang, Cần Thơ và Tiền Giang cho những kết luận về chọn giống nếp cho vùng phù sa ngọt như sau

- Các giống cho năng suất cao thích hợp cho cả hai mùa vụ Đông Xuân và Hè Thu là MTL666, MTL667, MTL670, MTL671, MTL675, MTL677, MTL680, MTL681.
- Các giống nếp MTL670, MTL675, MTL676 được đánh giá là rất thơm. Các MTL666, MTL667, MTL671, MTL672, MTL674, MTL677, MTL678 và nếp Lá Xanh đánh giá thơm nhẹ.
- Các giống có cơm nếp rất dẻo do có hàm lượng amylose thấp (<3%) là MTL666, MTL673, MTL677, MTL679, MTL680.

Các giống nếp triển vọng nhất cho vùng phù sa ngọt là MTL666, MTL670, MTL677, MTL680.

### 5.2 KIẾN NGHỊ

- Các giống nếp cần được đánh giá các đặc tính phẩm chất khác như độ trắng, độ ngọt, độ dính.
- Cần có nghiên cứu về thị trường và tiêu thụ lúa nếp cho vùng sản xuất phù sa ngọt để có biện pháp quản lý chuỗi ngành hàng nhằm bảo đảm hiệu quả cho bà con nông dân sản xuất nếp.
- Ứng dụng công nghệ sinh học trong xác định tính trạng thơm và dẻo của lúa nếp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- IRRI, 1986. *Standard evaluation system for rice*. IRRI. Los Banos Philippines.
- FAO, 1999. Rice market monitor. Commodities ang Trade Division, vol.2, Issue No.2.
- Juliano BO, Villareal CP, 1993. *Grain quality evaluation of world rices*. IRRI. Malina, Philippines.
- Nguyễn Ngọc Đệ, 2008. *Giáo trình cây lúa*, Trường Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
- PR.Jennings, W.R Coffman, He Kauffman, 1979. *Cải tiến giống lúa*. Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế. Võ Tòng Xuân biên dịch. Trường Đại Học Cần Thơ.